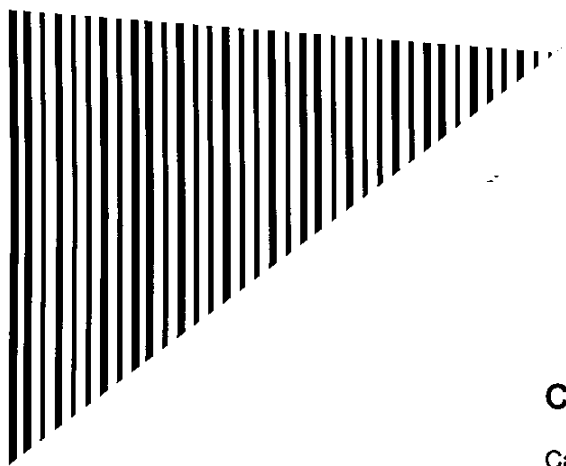




Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong

Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ngày 30 tháng 6 năm 2011

Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo về kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	10 - 51



Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong ("Công ty") tiền thân là một doanh nghiệp Nhà nước được cổ phần hóa theo quy định tại Nghị định số 64/2002/NĐ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2002 của Chính phủ về việc chuyển doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần. Việc cổ phần hóa Công ty được thực hiện theo Quyết định số 80/2004/QĐ-BCN do Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương) ban hành ngày 17 tháng 8 năm 2004.

Sau cổ phần hóa, Công ty là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203001195 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp vào ngày 30 tháng 12 năm 2004 và theo các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh sau:

<i>Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh</i>	<i>Ngày</i>
Đăng ký thay đổi lần thứ 2	15 tháng 6 năm 2007
Đăng ký thay đổi lần thứ 3	17 tháng 12 năm 2007
Đăng ký thay đổi lần thứ 4	28 tháng 2 năm 2008
Đăng ký thay đổi lần thứ 5	17 tháng 11 năm 2008
Đăng ký thay đổi lần thứ 6	10 tháng 5 năm 2010
Đăng ký thay đổi lần thứ 7	25 tháng 3 năm 2011

Hoạt động chính của Công ty là:

- ▶ Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm nhựa dân dụng và các sản phẩm nhựa phục vụ cho ngành xây dựng, công nghiệp, nông nghiệp, ngư nghiệp, giao thông vận tải;
- ▶ Xây dựng khu chung cư, hạ tầng cơ sở, nhà cao cấp, văn phòng cho thuê, trung tâm thương mại và chợ kinh doanh;
- ▶ Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- ▶ Hoạt động dịch vụ tài chính, hoạt động trung gian tiền tệ;
- ▶ Hoạt động cho thuê tài chính, đầu tư tài chính;
- ▶ Kho bãi, vận tải đường bộ và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải; và
- ▶ Kinh doanh bất động sản và quyền sử dụng đất.

Công ty có trụ sở chính tại số 2 An Đà, phường Lạch Tray, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Bá Phúc	Chủ tịch
Ông Ngô Viết Sơn	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Quốc Trường	Thành viên
Ông Đặng Quốc Dũng	Thành viên
Ông Nguyễn Trung Kiên	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Ngọc Bảo	Trưởng Ban kiểm soát
Bà Nguyễn Bích Thủy	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Quỳnh Hương	Thành viên

Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

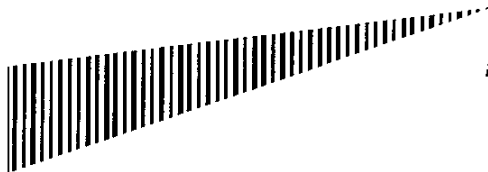
Ông Phạm Văn Viện	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quốc Trường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đồng Xuân Việt	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Trung Kiên	Kế toán trưởng

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Trần Bá Phúc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.



Số tham chiếu: 60859103 / 15000168

BÁO CÁO VỀ KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong

Chúng tôi đã soát xét các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong ("Công ty") và công ty con (sau đây được gọi chung là "Công ty và công ty con") được trình bày từ trang 5 đến trang 51 bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2011, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo nhận xét về các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công tác soát xét để có sự đảm bảo vừa phải về việc liệu các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có còn các sai sót trọng yếu hay không. Công tác soát xét chủ yếu bao gồm việc trao đổi với nhân viên của Công ty và công ty con và áp dụng các thủ tục phân tích đối với những thông tin tài chính. Do đó, công tác soát xét cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Dựa trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để cho rằng các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con vào ngày 30 tháng 6 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và hệ độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.



Ernst & Young Vietnam Ltd.

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam

Bùi Anh Tuấn
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ kiểm toán viên số N.1067/KTV

Trịnh Xuân Hòa
Kiểm toán viên
Chứng chỉ kiểm toán viên số 0754/KTV

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 19 tháng 8 năm 2011

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 30 tháng 6 năm 2011

Đơn vị tính: VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2011	Ngày 31 tháng 12 năm 2010
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.079.390.618.791	995.486.619.666
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	73.643.240.805	68.490.447.599
111	1. Tiền		23.943.240.805	28.490.447.599
112	2. Các khoản tương đương tiền		49.700.000.000	40.000.000.000
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		500.089.407.776	433.647.187.047
131	1. Phải thu khách hàng		370.387.445.223	299.920.144.129
132	2. Trả trước cho người bán		56.952.768.220	51.799.602.955
133	3. Phải thu từ các bên liên quan	28	83.127.917.311	82.991.932.052
135	4. Các khoản phải thu khác	5	3.677.407.596	11.146.581.221
139	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(14.056.130.574)	(12.211.073.310)
140	III. Hàng tồn kho	6	498.824.352.955	478.321.634.476
141	1. Hàng tồn kho		499.644.190.435	479.141.471.956
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(819.837.480)	(819.837.480)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		6.833.617.255	15.027.350.544
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		1.251.859.616	1.066.312.891
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		64.288.340	7.824.485.657
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	7	2.302.810.164	4.230.394
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	8	3.214.659.135	6.132.321.602
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		503.205.257.830	406.510.619.088
220	I. Tài sản cố định		447.029.392.819	356.654.959.380
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	371.003.814.846	212.141.945.262
222	Nguyên giá		617.125.779.697	434.617.577.488
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(246.121.965.051)	(222.475.632.226)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	16.676.326.699	16.885.129.447
228	Nguyên giá		17.701.986.160	17.701.986.160
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.025.659.461)	(816.856.713)
230	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	59.349.251.474	127.627.884.671
250	II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	12	23.634.270.259	22.956.133.267
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		22.034.270.259	21.356.133.267
258	2. Đầu tư dài hạn khác		1.600.000.000	1.600.000.000
260	III. Tài sản dài hạn khác		32.541.594.752	26.899.526.441
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	10.823.144.016	16.613.087.963
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	27.3	21.718.450.736	10.286.438.478
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.582.595.876.621	1.401.997.238.754

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2011

Đơn vị tính: VNĐ

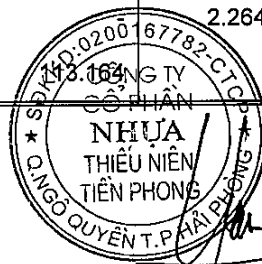
Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2011	Ngày 31 tháng 12 năm 2010
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		626.681.306.026	576.741.497.198
310	I. Nợ ngắn hạn		610.271.088.888	560.103.108.254
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	14	353.313.522.878	340.571.623.931
312	2. Phải trả người bán		85.301.051.594	98.591.495.579
313	3. Người mua trả tiền trước		6.907.738.957	5.544.852.970
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	50.361.300.323	37.501.112.234
315	5. Phải trả người lao động		21.149.948.769	17.590.629.377
316	6. Chi phí phải trả	16	84.394.520.329	38.751.232.050
317	7. Phải trả các bên liên quan	28	583.838.500	6.237.970.975
319	8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	17	7.590.621.637	12.565.993.590
323	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	18	668.545.901	2.748.197.548
330	II. Nợ dài hạn		16.410.217.138	16.638.388.944
333	1. Phải trả dài hạn khác		198.000.000	209.500.000
334	2. Vay và nợ dài hạn	19	4.172.488.168	6.432.820.144
336	3. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		12.039.728.970	9.996.068.800
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		873.734.524.722	780.699.145.444
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	873.734.524.722	780.699.145.444
411	1. Vốn cổ phần	20.1,		
417	2. Quỹ đầu tư phát triển	20.3	433.379.960.000	216.689.980.000
418	3. Quỹ dự phòng tài chính	20.6	175.139.331.251	175.139.331.251
420	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	20.6	40.208.144.516	24.608.144.516
		20.1	225.007.088.955	364.261.689.677
439	C. LỢI ÍCH CỦA CÁC CỔ ĐÔNG THIẾU SỐ	21	82.180.045.873	44.556.596.112
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.582.595.876.621	1.401.997.238.754

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2011	Ngày 31 tháng 12 năm 2010
1. Nợ khó đòi đã xử lý (đồng Việt Nam)		2.264.127.846
2. Ngoại tệ các loại - Đô la Mỹ (US\$)		42.655

Nguyễn Trung Kiên

Kế toán trưởng
Nguyễn Trung Kiên



Tổng Giám đốc
Phạm Văn Viện

Ngày 19 tháng 8 năm 2011

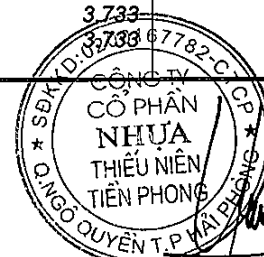
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

Đơn vị tính: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010
01	1. Doanh thu bán hàng	22.1	1.283.903.981.558	932.818.357.111
03	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22.1	(1.036.839.528)	(1.932.195.860)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng	22.1	1.282.867.142.030	930.886.161.251
11	4. Giá vốn hàng bán	23	(857.068.495.587)	(608.640.466.040)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng		425.798.646.443	322.245.695.211
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22.2	11.263.357.877	6.693.799.807
22	7. Chi phí tài chính	24	(48.237.726.325)	(18.988.561.246)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(13.704.719.857)	(8.538.182.807)
24	8. Chi phí bán hàng		(125.735.759.150)	(80.978.972.977)
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		(46.882.087.036)	(45.003.058.318)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		216.206.431.809	183.968.902.477
31	11. Thu nhập khác		1.471.182.708	201.960.821
32	12. Chi phí khác	25	(1.398.209.369)	(189.218.959)
40	13. Lỗ khác	25	72.973.339	12.741.862
45	14. Phần lãi/(lỗ) từ công ty liên doanh, liên kết		1.077.956.992	(599.091.805)
50	15. Tổng lợi nhuận trước thuế		217.357.362.140	183.382.552.534
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27.2	(62.937.099.360)	(13.482.113.127)
52	17. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	27.3	11.432.012.258	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		165.852.275.038	169.900.439.407
61	Trong đó:			
61	18.1. Lợi ích của các cổ đông thiểu số	21	4.073.449.763	(4.391.416.025)
62	18.2. Lãi thuộc về các cổ đông của công ty mẹ		161.778.825.275	174.291.855.432
70	19. Lãi trên cổ phiếu			
	- Lãi cơ bản	29	3.733	4.022
	- Lãi suy giảm	29	3.733	4.022

Nguyễn Trung Kiên

Kế toán trưởng
Nguyễn Trung Kiên



Tổng Giám đốc
Phạm Văn Viện

Ngày 19 tháng 8 năm 2011

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

Đơn vị tính: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Tổng lợi nhuận trước thuế		217.357.362.140	183.382.552.534
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định		23.878.134.480	22.683.334.022
03	Các khoản dự phòng		3.888.717.434	16.087.612.590
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	22.2, 24	(3.384.408.047)	(6.187.693.871)
05	(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư		(3.931.261.898)	271.748.652
06	Chi phí lãi vay	24	13.704.719.857	8.538.182.807
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		251.513.263.966	224.775.736.734
09	Tăng các khoản phải thu		(56.109.660.743)	(52.144.282.231)
10	Tăng hàng tồn kho		(20.502.718.479)	(50.441.486.094)
11	Tăng các khoản phải trả		35.140.564.444	6.453.713.087
12	Giảm/(tăng) chi phí trả trước		5.604.397.222	(883.213.203)
13	Tiền lãi vay đã trả		(13.450.579.068)	(8.538.182.807)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	27.2	(50.379.011.452)	(17.884.015.044)
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(27.475.651.647)	(30.187.416.378)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		124.340.604.243	71.150.854.064
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(114.755.096.502)	(40.978.334.483)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		562.765.900	-
23	Tiền chi cho đơn vị khác vay		-	(2.000.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay từ đơn vị khác		-	4.500.000.000
27	Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.793.067.589	327.343.153
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(111.399.263.013)	(38.150.991.330)

BAO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

Đơn vị tính: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
32	Nhận góp vốn của cổ đông thiểu số		27.550.000.000	-
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		615.545.364.128	491.612.655.367
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(607.545.916.152)	(488.018.865.655)
36	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	20.4	(43.337.996.000)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động tài chính		(7.788.548.024)	3.593.789.712
50	Tăng tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ		5.152.793.206	36.593.652.446
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		68.490.447.599	15.437.543.728
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	73.643.240.805	52.031.196.174

Nguyễn Trung Kiên

Kế toán trưởng
Nguyễn Trung Kiên



Tổng Giám đốc
Phạm Văn Viện

Ngày 19 tháng 8 năm 2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Nhựa Thiển niên Tiền Phong ("Công ty" hoặc "Công ty mẹ") tiền thân là một doanh nghiệp Nhà nước được cổ phần hóa theo quy định tại Nghị định số 64/2002/NĐ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2002 của Chính phủ về việc chuyển doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần. Việc cổ phần hóa Công ty được thực hiện theo Quyết định số 80/2004/QĐ-BCN do Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương) ban hành ngày 17 tháng 8 năm 2004.

Sau cổ phần hóa, Công ty là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203001195 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp vào ngày 30 tháng 12 năm 2004 và theo các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh sau:

<i>Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh</i>	<i>Ngày</i>
Đăng ký thay đổi lần thứ 2	15 tháng 6 năm 2007
Đăng ký thay đổi lần thứ 3	17 tháng 12 năm 2007
Đăng ký thay đổi lần thứ 4	28 tháng 2 năm 2008
Đăng ký thay đổi lần thứ 5	17 tháng 11 năm 2008
Đăng ký thay đổi lần thứ 6	10 tháng 5 năm 2010
Đăng ký thay đổi lần thứ 7	25 tháng 3 năm 2011

Hoạt động chính của Công ty là:

- ▶ Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm nhựa dân dụng và các sản phẩm nhựa phục vụ cho ngành xây dựng, công nghiệp, nông nghiệp, ngư nghiệp, giao thông vận tải;
- ▶ Xây dựng khu chung cư, hạ tầng cơ sở, nhà cao cấp, văn phòng cho thuê, trung tâm thương mại và chợ kinh doanh;
- ▶ Xây dựng công trình kĩ thuật dân dụng khác;
- ▶ Hoạt động dịch vụ tài chính, hoạt động trung gian tiền tệ;
- ▶ Hoạt động cho thuê tài chính, đầu tư tài chính;
- ▶ Kho bãi, vận tải đường bộ và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải; và
- ▶ Kinh doanh bất động sản và quyền sử dụng đất.

Công ty có trụ sở chính tại số 2 An Đà, phường Lạch Tray, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 là: 850 (ngày 31 tháng 12 năm 2010: 872).

Cơ cấu tổ chức

Công ty có một công ty con là Công ty Cổ phần Nhựa Thiển niên Tiền Phong Phía Nam ("công ty con"). Công ty con được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 4603000404 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp ngày 24 tháng 9 năm 2007.

Theo Biên bản họp Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2010 của công ty này tại ngày 17 tháng 7 năm 2010, Đại hội đồng Cổ đông của công ty này đã thông qua việc tăng vốn cổ phần với tổng giá trị là 35 tỷ đồng Việt Nam thông qua việc phát hành thêm cổ phiếu với tỷ lệ 1:0,35 cho các cổ đông hiện hữu. Căn cứ theo nội dung nêu trên, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thống nhất việc không tham gia góp vốn để tăng vốn điều lệ của công ty con theo Nghị quyết số 44/NQ-HĐQT ban hành ngày 22 tháng 7 năm 2010, và qua đó, tỷ lệ sở hữu của Công ty trong công ty này sẽ giảm xuống 37,78%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Tuy nhiên, cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty vẫn nắm quyền kiểm soát đối với Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong Phía Nam trong giai đoạn này do: (i) việc góp vốn bổ sung của các cổ đông khác trong công ty con chưa được hoàn tất tại ngày 30 tháng 6 năm 2011, (ii) các thủ tục pháp lý liên quan đến tăng vốn cổ phần của công ty con này chưa hoàn tất tại ngày 30 tháng 6 năm 2011, và (iii) Công ty vẫn nắm giữ các vị trí chủ chốt trong công ty con, bao gồm vị trí Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc tính đến ngày 30 tháng 6 năm 2011.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng*

Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Hệ thống kế toán Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chứng từ.

2.3 *Niên độ kế toán*

Niên độ kế toán của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Công ty thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng VNĐ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ và công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa Công ty mẹ và công ty con, các khoản thu nhập và chi phí khác, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông thiểu số là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty mẹ và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Công ty và công ty con sử dụng để lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập các báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 và các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến việc áp dụng *Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ở Việt Nam*.

Vào ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Theo Thông tư 210, Công ty và công ty con phải xem xét các điều khoản trong công cụ tài chính phi phái sinh do Công ty và công ty con phát hành để xác định liệu công cụ đó có bao gồm cả thành phần nợ phải trả và thành phần vốn chủ sở hữu hay không. Các thành phần này được phân loại riêng biệt là nợ phải trả tài chính, tài sản tài chính hoặc vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Yêu cầu này không có ảnh hưởng đến tình hình tài chính hoặc kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và công ty con vì Công ty và công ty con chưa phát hành các công cụ này.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa	- chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	- giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v..) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty và công ty con dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty và công ty con dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

3.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như một tài sản cố định vô hình dựa trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM589763 cho lô đất C2 có diện tích là 38.096,2 m² tại xã Hòa Lợi, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương cấp ngày 17 tháng 10 năm 2008 với thời hạn sử dụng là 50 năm đến ngày 14 tháng 5 năm 2056.

3.7 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà xưởng và vật kiến trúc	5 – 25 năm
Máy móc, thiết bị	3 – 5 năm
Phương tiện vận tải	5 – 8 năm
Thiết bị văn phòng	3 – 5 năm
Quyền sử dụng đất	50 năm

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng với giá trị lớn không đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần trong vòng từ 2 đến 3 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Đầu tư vào các công ty liên kết

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Thông thường, Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư và được phân bổ trong khoảng thời gian mười (10) năm. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của Công ty trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của Công ty trong thay đổi sau khi mua của các quỹ dự trữ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ dự trữ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Các báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty trong trường hợp cần thiết.

3.11 Đầu tư vào liên doanh

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư của Công ty vào liên doanh cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo của phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ dự trữ của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận vào quỹ dự trữ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Cổ tức nhận được từ cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được căn trừ vào khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Các báo cáo tài chính của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được lập cùng kỳ với các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty trong trường hợp cần thiết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của cổ phiếu với giá trị thị trường tại ngày đó theo hướng dẫn của Thông tư 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ.

3.13 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty và công ty con đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.14 Chi phí lương phải trả người lao động

Chi phí lương phải trả người lao động của Công ty mẹ được trích và ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ của Công ty dựa theo tỷ lệ trên tổng doanh thu bán hàng được Hội đồng Quản trị phê duyệt hàng năm (tỷ lệ được phê duyệt năm 2011 là 6,6% và năm 2010 là 6,6%).

Chi phí lương phải trả người lao động của công ty con và các công ty liên doanh, liên kết khác được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh dựa trên chi phí lương thực tế phát sinh theo các hợp đồng lao động đã ký kết.

3.15 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Công ty và công ty con áp dụng hướng dẫn theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" ("CMKTVN số 10") liên quan đến các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và đã áp dụng nhất quán trong các kỳ trước.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty và công ty con (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Hướng dẫn về xử lý chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ theo CMKTVN số 10 nói trên khác biệt so với quy định trong Thông tư 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009 hướng dẫn xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái ("Thông tư 201") như sau:

Nghệp vụ	Xử lý kế toán theo CMKTVN 10	Xử lý kế toán theo Thông tư 201
Đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tài sản và công nợ tiền tệ ngắn hạn có gốc ngoại tệ.	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được phản ánh ở tài khoản "Chênh lệch tỷ giá" trong khoản mục vốn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và sẽ được ghi giảm trong năm tiếp theo.
Đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục công nợ tiền tệ dài hạn có gốc ngoại tệ.	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.	- Tất cả lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. - Tất cả lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Tuy nhiên, trường hợp ghi nhận lỗ chênh lệch tỷ giá dẫn đến kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trước thuế của công ty bị lỗ, một phần lỗ chênh lệch tỷ giá có thể được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh các năm sau. Trong mọi trường hợp, tổng số lỗ chênh lệch tỷ giá ghi nhận vào chi phí trong năm ít nhất phải bằng lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại số dư công nợ dài hạn đến hạn phải trả. Phần lỗ chênh lệch tỷ giá còn lại có thể được phản ánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất trong vòng 5 năm tiếp theo.

Ảnh hưởng đến các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con nếu Công ty và công ty con áp dụng Thông tư 201 cho các năm tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 năm 2009 được trình bày ở Thuyết minh số 30.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

► **Quỹ dự phòng tài chính**

Quỹ này được trích lập để bảo vệ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh, hoặc để dự phòng cho các khoản lỗ hay thiệt hại ngoài dự kiến do các nguyên nhân khách quan hoặc do các trường hợp bất khả kháng như hỏa hoạn, bất ổn trong tình hình kinh tế và tài chính trong nước hay nước ngoài.

► **Quỹ đầu tư và phát triển**

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

► **Quỹ khen thưởng và phúc lợi**

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.

3.18 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty và công ty con có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ tài chính hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập các báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.20 Công cụ tài chính

Công cụ tài chính – Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty và công ty con quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Các tài sản tài chính của Công ty và công ty con bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay và các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty và công ty con xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Nợ phải trả tài chính của Công ty và công ty con bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, nợ và các khoản vay ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.20 Công cụ tài chính (tiếp theo)

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2011</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2010</i>
Tiền mặt	2.630.791.185	714.641.107
Tiền gửi ngân hàng	21.312.449.620	27.775.806.492
Các khoản tương đương tiền	49.700.000.000	40.000.000.000
TỔNG CỘNG	73.643.240.805	68.490.447.599

Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi bằng đồng Việt Nam có kỳ hạn từ 1 đến 3 tuần tại Ngân hàng Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Ngô Quyền, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội với lãi suất năm từ 9% đến 13,5%.

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2011</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2010</i>
Thuế thu nhập cá nhân trả hộ người lao động	1.465.040.834	7.693.871.611
Tài sản thiếu chờ xử lý	277.146.359	1.943.651.522
Phải thu khác	1.935.220.403	1.509.058.088
TỔNG CỘNG	3.677.407.596	11.146.581.221

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

6. HÀNG TỒN KHO

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2011</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2010</i>
Hàng mua đang đi trên đường	63.295.273.350	67.866.727.500
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	192.864.843.823	224.240.599.870
Công cụ, dụng cụ	1.741.163.231	2.151.983.287
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	57.547.778.187	55.372.545.446
Thành phẩm	174.741.839.832	119.071.531.873
Hàng hóa	9.453.292.012	9.850.018.198
Hàng gửi bán	-	588.065.782
TỔNG CỘNG	499.644.190.435	479.141.471.956

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2011</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2010</i>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho đầu kỳ	819.837.480	13.948.576.933
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	-	819.837.480
Trừ: Thanh lý trong kỳ	-	(1.054.608.907)
Hoàn nhập trong kỳ	-	(12.893.968.026)
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho cuối kỳ	819.837.480	819.837.480

7. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN THU NHÀ NƯỚC

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2011</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2010</i>
Thuế nhà thầu nộp thừa theo Biên bản kiểm tra quyết toán thuế cho năm 2009 và 2010	1.478.314.628	-
Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	824.495.536	-
Thuế nhập khẩu nộp thừa	-	4.230.394
TỔNG CỘNG	2.302.810.164	4.230.394

8. TÀI SẢN NGÂN HẠN KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2011</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2010</i>
Tạm ứng cho nhân viên	2.478.818.939	2.660.164.515
Đặt cọc mở thư tín dụng tại ngân hàng	735.840.196	3.472.157.087
TỔNG CỘNG	3.214.659.135	6.132.321.602

Công ty Cổ phần Nhựa Thiểu niên Tiên Phong

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Trang thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2010	91.010.722.018	315.930.552.482	21.268.323.042	6.321.102.401	86.877.545	434.617.577.488
- Mua trong kỳ	-	128.472.027.160	6.593.911.890	317.068.190	-	135.383.007.240
- Đầu tư XDCB hoàn thành	47.650.722.459	-	-	-	-	47.650.722.459
- Thanh lý, nhượng bán	-	(525.527.490)	-	-	-	(525.527.490)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2011	138.661.444.477	443.877.052.152	27.862.234.932	6.638.170.591	86.877.545	617.125.779.697
Giá trị hao mòn:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2010	18.926.202.594	193.217.968.074	5.990.075.260	4.311.613.963	29.772.335	222.475.632.226
- Khấu hao trong kỳ	2.916.653.320	18.979.527.920	1.275.037.202	489.425.536	8.687.754	23.669.331.732
- Thanh lý, nhượng bán	-	(22.998.907)	-	-	-	(22.998.907)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2011	21.842.855.914	212.174.497.087	7.265.112.462	4.801.039.499	38.460.089	246.121.965.051
Giá trị còn lại:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2010	72.084.519.424	122.712.584.408	15.278.247.782	2.009.488.438	57.105.210	212.141.945.262
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2011	116.818.588.563	231.702.555.065	20.597.122.470	1.837.131.092	48.417.456	371.003.814.646
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	8.861.223.667	139.714.796.785	2.173.418.974	3.059.616.308	-	153.809.055.734
Tài sản sử dụng để thế chấp	42.630.417.116	62.091.087.060	-	-	-	104.721.504.176

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (tiếp theo)

Công ty đã thế chấp một phần nhà xưởng, vật kiến trúc, máy móc thiết bị, và dây chuyền sản xuất với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 là 63.054.038.229 đồng Việt Nam để đảm bảo cho khoản vay của Công ty tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng theo Hợp đồng thế chấp số 01/HĐTC và 02/HĐTC ngày 12 tháng 5 năm 2010 (xem Thuyết minh số 14).

Công ty con đã thế chấp dây chuyền máy móc để sản xuất ống nhựa PVC với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 là 21.139.123.067 đồng Việt Nam để đảm bảo cho khoản vay của công ty con tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam – Chi nhánh Thăng Lợi theo các hợp đồng thế chấp số 19618/HĐTC-2009 ngày 19 tháng 8 năm 2009, số 19800/HĐTC-DSTL/TCB ngày 7 tháng 4 năm 2010 và số 19534/HĐTC-TSTL/2008 ngày 30 tháng 10 năm 2008 (xem Thuyết minh số 19).

Công ty đang thực hiện dự án di chuyển cơ sở sản xuất kinh doanh tới địa điểm mới tại phường Hưng Đạo, quận Dương Kinh, Thành phố Hải Phòng. Trong giai đoạn tài chính sáu tháng đầu năm 2011, Công ty đã hoàn thành và đưa vào sử dụng một số hạng mục xây lắp và máy móc thiết bị có giá trị lần lượt là 47 tỷ đồng Việt Nam và 54 tỷ đồng Việt Nam. Việc đầu tư vào các hạng mục xây lắp nhà xưởng và máy móc thiết bị tiếp theo đang tiếp tục được tiến hành.

Ủy ban Nhân dân Thành phố Hải Phòng đã chấp thuận chủ trương cho Công ty thực hiện dự án xây dựng khu cao ốc văn phòng và chung cư cao tầng tại số 2, đường An Đà, quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng theo các công văn số 375/UBND-XD ngày 18 tháng 1 năm 2008 và 2460/UBND-CN ngày 12 tháng 5 năm 2010 và đề nghị các đơn vị liên quan đề xuất báo cáo dự án nói trên. Theo đó, diện tích đất thuê hiện tại (32.426,7 m²) có thể sẽ được trả lại cho UBND Thành phố Hải Phòng hoặc chuyển đổi mục đích sử dụng và Công ty có thể phải chấm dứt quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng đối với nhà xưởng và các công trình liên quan trên diện tích đất thuê đã nêu tới địa điểm mới tại phường Hưng Đạo, quận Dương Kinh, Thành phố Hải Phòng. Tuy nhiên, điều này phụ thuộc vào quyết định cuối cùng của các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền và quyết định này cũng có thể có ảnh hưởng đến việc xác định thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản là nhà cửa và vật kiến trúc trên diện tích đất thuê tại số 2, đường An Đà nêu trên. Do chưa có quyết định cụ thể của UBND Thành phố Hải Phòng về thời gian chính thức di dời nhà máy, Công ty chưa thể xác định lại thời gian sử dụng hữu ích còn lại của nhà cửa và vật kiến trúc và do đó, vẫn tiếp tục trích khấu hao các hạng mục tài sản này theo thời gian từ 5 năm đến 20 năm. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng tin tưởng rằng ảnh hưởng của việc thay đổi thời gian sử dụng hữu ích còn lại của các tài sản trên, nếu có, là không đáng kể đối với các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>TSCĐ vô hình khác</i>	<i>Đơn vị tính: VNĐ Tổng cộng</i>
Nguyên giá:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2010	17.596.786.160	50.200.000	55.000.000	17.701.986.160
- Mua trong kỳ	-	-	-	-
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2011	17.596.786.160	50.200.000	55.000.000	17.701.986.160
Giá trị hao mòn:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2010	749.138.565	31.051.482	36.666.666	816.856.713
- Khấu trừ trong kỳ	191.269.416	8.366.664	9.166.668	208.802.748
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2011	940.407.981	39.418.146	45.833.334	1.025.659.461
Giá trị còn lại:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2010	16.847.647.595	19.148.518	18.333.334	16.885.129.447
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2011	16.656.378.179	10.781.854	9.166.666	16.676.326.699
<i>Trong đó:</i>				
<i>Tài sản sử dụng để thế chấp</i>	16.656.378.179	-	-	16.656.378.179

Quyền sử dụng đất là giá trị quyền sử dụng lô đất số C2 của công ty con với diện tích là 38.096,2 m² tại xã Hòa Lợi, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương với thời hạn sử dụng là 50 năm cho đến ngày 14 tháng 5 năm 2056 căn cứ theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM589763 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương cấp ngày 17 tháng 10 năm 2008.

Công ty con đã thế chấp quyền sử dụng đất nêu trên để đảm bảo cho khoản tiền vay tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu – Chi nhánh Bình Dương theo Hợp đồng thế chấp số BID.BDDB.01150910 ngày 25 tháng 10 năm 2010 (xem Thuyết minh số 14).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2011	Ngày 31 tháng 12 năm 2010
Các hạng mục Dự án "Nhà máy sản xuất các sản phẩm từ chất dẻo" tại phường Hưng Đạo, quận Dương Kinh, thành phố Hải Phòng	59.349.251.474	127.627.884.671
TỔNG CỘNG	59.349.251.474	127.627.884.671

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 bao gồm các chi phí xây lắp và mua sắm máy móc thiết bị liên quan đến dự án "Nhà máy sản xuất các sản phẩm từ chất dẻo" tại phường Hưng Đạo, quận Dương Kinh. Công ty đã nhận được Giấy chứng nhận đầu tư số 02121000042 do UBND thành phố Hải Phòng cấp ngày 16 tháng 03 năm 2007 phê duyệt dự án này.

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2011	Ngày 31 tháng 12 năm 2010
Đầu tư vào công ty liên kết	7.502.428.473	6.695.788.501
Đầu tư vào liên doanh cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát	14.531.841.786	14.660.344.766
Đầu tư cổ phiếu dài hạn khác	1.600.000.000	1.600.000.000
TỔNG CỘNG	23.634.270.259	22.956.133.267

12.1 Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty Cổ phần Bao bì Tiền Phong được thành lập và hoạt động tại số 2 An Đà, quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203000880 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp ngày 1 tháng 7 năm 2004. Công ty liên kết này được thành lập sau quá trình cổ phần hóa Nhà máy Bao bì Vinapac (một đơn vị trực thuộc của Công ty) theo Quyết định số 235/QĐ-BCN do Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương) ban hành ngày 26 tháng 12 năm 2003. Hoạt động chính của công ty này là sản xuất bao bì nhựa PP, bao xi-măng, bao giấy các loại, màng phức hợp và các sản phẩm nhựa khác. Công ty nắm 49,98% quyền biểu quyết trong công ty liên kết này tại ngày 30 tháng 6 năm 2011.

Giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết này tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 bao gồm:

	Đơn vị tính: VNĐ
	Giá trị đầu tư
Vào ngày 1 tháng 1 năm 2011	6.695.788.501
Phần sở hữu trong lợi nhuận sau thuế trong kỳ	1.206.459.972
Cổ tức được chia trong kỳ	(399.820.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2011	<u>7.502.428.473</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

12.2 Đầu tư vào liên doanh cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát

Công ty TNHH Liên doanh Nhựa Tiền Phong – SMP được thành lập và hoạt động theo Giấy phép đầu tư ra nước ngoài số 222/BKH-DTRNN do Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 5 tháng 3 năm 2009 và Giấy chứng nhận đầu tư số 032/IB.VC do Ban Đầu tư Trong nước và Nước ngoài Thủ đô Viên-chăn của Chính phủ nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào cấp ngày 17 tháng 4 năm 2008. Hoạt động chính của công ty này là sản xuất, kinh doanh các sản phẩm ống nhựa, phụ tùng ống nhựa và các sản phẩm chất dẻo khác. Công ty nắm 51% quyền biểu quyết trong công ty này tại ngày 30 tháng 6 năm 2011.

Giá trị khoản đầu tư vào liên doanh cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 bao gồm:

Đơn vị tính: VNĐ

Giá trị đầu tư

Vào ngày 1 tháng 1 năm 2011	14.660.344.766
Tăng trong kỳ	-
Lỗi từ công ty liên doanh trong kỳ	(128.502.980)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2011	<u>14.531.841.786</u>

12.3 Đầu tư cổ phiếu dài hạn khác

Bao gồm trong đầu tư cổ phiếu dài hạn khác là khoản đầu tư vào 150.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Chứng khoán Golden Bridge Việt Nam với giá mua là 1,5 tỷ đồng Việt Nam.

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Đơn vị tính: VNĐ

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2011</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2010</i>
Công cụ, dụng cụ xuất dùng cho sản xuất	10.823.144.016	16.613.087.963
TỔNG CỘNG	<u>10.823.144.016</u>	<u>16.613.087.963</u>

14. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VNĐ

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2011</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2010</i>
Vay ngắn hạn ngân hàng	348.531.387.302	335.946.508.907
- Vay bằng đồng Việt Nam	27.008.831.532	37.962.452.847
- Vay bằng đô la Mỹ	321.522.555.770	297.984.056.060
Vay dài hạn đến hạn phải trả (Thuyết minh số 19)	4.782.135.576	4.625.115.024
TỔNG CỘNG	<u>353.313.522.878</u>	<u>340.571.623.931</u>

Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

14. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN (tiếp theo)

Các khoản vay ngắn hạn ngân hàng được trình bày như sau

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2011 VNĐ	Gốc vay theo nguyên tệ đô la Mỹ	Thời hạn trả gốc và lãi	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Ngô Quyền	227.936.278.544	11.055.208	Các khoản vay sẽ đáo hạn từ tháng 7 đến tháng 11 năm 2011. Lãi vay được thanh toán vào ngày 25 hàng tháng	6,5% - 7,55%/năm	- Đảm bảo bằng toàn bộ vật kiến trúc, máy móc, thiết bị, dây chuyền sản xuất hiện có trên diện tích đất thuê là 32.426,70 m ² tại số 2 An Đà, Ngô Quyền, Hải Phòng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00024/QSDĐ/Q1 ngày 25/07/1994 do UBND Thành phố Hải Phòng cấp và toàn bộ vật kiến trúc, máy móc thiết bị, dây chuyền sản xuất của Công ty trên diện tích đất thuê tại phường Hưng Đạo, quận Dương Kinh, thành phố Hải Phòng. - Tổng giá trị thẩm định của tài sản đảm bảo là: 73.782.614.520 đồng Việt Nam.
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Ngô Quyền	27.008.831.532		Các khoản vay sẽ đáo hạn trong tháng 7 năm 2011	20%/năm	
Ngân hàng Hồng Kông Thượng Hải (HSBC) – USD	20.248.525.440	982.080	Gốc và lãi vay đáo hạn ngày 8 và 9 tháng 8 năm 2011	5,172% - 5,371%/năm	Thế chấp bằng hàng hóa trong kho của Công ty trị giá 2.000.000 đô la Mỹ.
Ngân hàng TNHH Một thành viên ANZ	60.733.824.060	2.945.670	Tiền gốc và lãi sẽ được trả một lần khi đáo hạn vào tháng 8 năm 2011	5,6% - 5,8%/năm	Thế chấp với quyền ưu tiên thứ nhất đối với tất cả các khoản phải thu của Công ty.
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu - Chi nhánh Bình Dương	12.603.927.726	611.307	Lãi vay được thanh toán vào ngày 25 hàng tháng. Thời hạn vay 6 tháng kể từ ngày nhận nợ	7%/năm	Đảm bảo bằng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai tại lô C2, xã Hòa Lợi, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương với tổng giá trị tài sản đảm bảo là 43.561.000.000 đồng Việt Nam.
TỔNG CỘNG	348.531.387.302				

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2011</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2010</i>
Thuế giá trị gia tăng	1.704.872.214	-
Thuế xuất, nhập khẩu	3.940.885.274	854.250.937
Thuế thu nhập cá nhân	17.283.107	4.506.689.477
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 27.2)	43.106.722.648	30.548.634.740
Các loại thuế khác	1.591.537.080	1.591.537.080
TỔNG CỘNG	50.361.300.323	37.501.112.234

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2011</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2010</i>
Thưởng khuyến mại	80.364.748.933	31.749.669.138
Phải trả các nhà thầu	1.852.261.000	1.852.261.000
Phải trả chi phí vận chuyển	-	2.605.319.502
Trích trước lương tháng mười ba	360.000.000	397.500.000
Chi phí phải trả khác	1.817.510.396	2.146.482.410
TỔNG CỘNG	84.394.520.329	38.751.232.050

Chi phí thưởng khuyến mại được trích trước theo tỷ lệ 5,37% (2010: 5,37%) trên tổng doanh thu bán hàng trong kỳ và được chi trả cho các khách hàng của Công ty theo chính sách bán hàng và chiết khấu trong sáu tháng đầu năm 2011 được phê duyệt bởi Tổng Giám đốc Công ty. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011, Công ty đang trong quá trình hoàn tất việc tổng hợp chi phí thưởng khuyến mại và sẽ tiến hành chi trả cho các đơn vị khách hàng trong giai đoạn tài chính tiếp theo.

17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2011</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2010</i>
Bảo hiểm xã hội	32.286.174	19.002.828
Bảo hiểm y tế	555.385	-
Bảo hiểm thất nghiệp	14.174.437	164.149
Kinh phí công đoàn	2.306.742.868	1.974.016.068
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3.149.760.000	8.206.112.662
Vay ngắn hạn cán bộ công nhân viên	1.521.788.648	2.023.018.453
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	565.314.125	343.679.430
TỔNG CỘNG	7.590.621.637	12.565.993.590

Các khoản vay ngắn hạn cán bộ công nhân viên được thực hiện dưới hình thức tín chấp và có lãi suất năm từ 9,6% đến 12% và nhằm mục đích đáp ứng nhu cầu vốn lưu động của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

18. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011</i>	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010</i>
Số đầu kỳ	2.748.197.548	1.681.387.493
Trích lập trong kỳ	21.840.000.000	21.276.475.885
Sử dụng trong kỳ	(23.919.651.647)	(23.840.233.832)
Số dư cuối kỳ	<u>668.545.901</u>	<u>(882.370.454)</u>

19. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2011</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2010</i>
Vay dài hạn ngân hàng	<u>8.954.623.744</u>	<u>11.057.935.168</u>
TỔNG CỘNG	<u>8.954.623.744</u>	<u>11.057.935.168</u>
<i>Trong đó:</i>		
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 14)	4.782.135.576	4.625.115.024
Vay dài hạn	4.172.488.168	6.432.820.144

Công ty Cổ phần Nhựa Thiều niên Tiên Phong

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

19. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (tiếp theo)

Các khoản vay ngân hàng dài hạn

Bên cho vay	Ngày 30 tháng 6 năm 2011	Giá trị theo nguyên tệ	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
	VND	Đô la Mỹ			
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam – Khoản vay VND theo Hợp đồng tín dụng số 19618	4.296.000.000		Gốc và lãi vay được trả vào ngày hàng tháng với số tiền 179.000.000 VND, bắt đầu từ ngày 18/7/2009	Điều chỉnh 3 tháng một lần, bằng lãi suất tiết kiệm thường 12 tháng (trả lãi sau) của Techcombank tại thời điểm điều chỉnh cộng biên độ 0,46%/tháng	Đảm bảo bằng lô hàng dây chuyền thiết bị dẫn máy đùn ống nhựa HDPE Talos 90 theo hợp đồng số B+C-TIFO/01-09 ngày 12/10/2009 với trị giá 702.087 đô la Mỹ
<i>Trong đó nợ dài hạn đến hạn trả</i>	2.148.000.000				
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam – Khoản vay VND theo Hợp đồng tín dụng số 19800	664.000.000		Gốc và lãi vay được trả vào ngày 19 hàng tháng với số tiền 20.000.000 VND, bắt đầu từ ngày 18/5/2010	Điều chỉnh 3 tháng một lần, bằng lãi suất tiết kiệm thường 12 tháng (trả lãi sau) của Techcombank tại thời điểm điều chỉnh cộng biên độ 6%/năm	Đảm bảo bằng lô máy nén khí hai trục vít theo hợp đồng số TW9901 với tổng giá trị 1.348.967.000 đồng Việt Nam
<i>Trong đó nợ dài hạn đến hạn trả</i>	240.000.000				
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam – Khoản vay VND theo Hợp đồng tín dụng số 19806	433.865.000		Gốc và lãi vay được trả vào ngày 18 hàng tháng với số tiền 12.395.000 VND	Điều chỉnh 3 tháng một lần, bằng lãi suất tiết kiệm thường 12 tháng (trả lãi sau) của Techcombank tại thời điểm điều chỉnh cộng biên độ 2,8%/năm	Đảm bảo bằng 2 máy nông ống SGK63S và SGK250 theo hợp đồng số DS10-VN105106 ngày 5/2/2010 với tổng giá trị tài sản đảm bảo là 850.034.000 đồng Việt Nam
<i>Trong đó nợ dài hạn đến hạn trả</i>	148.740.000				
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam – Khoản vay VND theo Hợp đồng tín dụng số 19828	1.001.900.000		Gốc và lãi vay được trả vào ngày 19 hàng tháng với số tiền 27.100.000 VND	Điều chỉnh 3 tháng một lần, bằng lãi suất tiết kiệm thường 12 tháng (trả lãi sau) của Techcombank tại thời điểm điều chỉnh cộng biên độ 2,8%/năm	Đảm bảo bằng dây chuyền đùn ống PVC 20-63mm, gồm 1 máy đùn ống PVC21-60mm SJZ65/132 và 1 máy dẫn ống PVC KRSJ theo hợp đồng số KR-20100223 ngày 23/2/2010 với tổng giá trị tài sản đảm bảo là 1.887.080.000 đồng Việt Nam
<i>Trong đó nợ dài hạn đến hạn trả</i>	325.200.000				
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam – Khoản vay USD	2.558.858.744	124.108	Gốc và lãi vay được trả vào ngày cuối tháng với số tiền 7.761 USD, bắt đầu từ ngày 2/12/2008	Điều chỉnh 3 tháng một lần, bằng lãi suất tiết kiệm USD 12 tháng cộng với biên độ tối thiểu do Techcombank ban hành từng thời kỳ	Đảm bảo bằng lô máy móc để sản xuất ống nhựa PVC theo hợp đồng ngoại số PI292-07C ngày 3/4/2008, 08051901TP-AT ngày 14/6/2008, DS20080826 ngày 26/8/2008 với tổng giá trị 613.422 đô la Mỹ
<i>Trong đó nợ dài hạn đến hạn trả</i>	1.920.195.576	93.132			
TỔNG CỘNG	8.954.623.744				
<i>Trong đó vay dài hạn đến hạn trả</i>	4.782.135.576				

Công ty Cổ phần Nhựa Thiểu niên Tiên Phong

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 *Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

	Vốn góp	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VNĐ Tổng cộng vốn chủ sở hữu
Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2009	216.689.980.000	(777.262.330)	83.954.434.599	9.410.661.741	232.951.821.443	542.229.635.453
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	174.291.855.432	174.291.855.432
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển và quỹ dự phòng tài chính	-	-	-	-	-	-
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	91.184.896.652	15.197.482.775	(106.382.379.427)	-
- Thường Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát nội bộ	-	-	-	-	(21.276.475.885)	(21.276.475.885)
- Tăng khác	-	777.262.330	-	-	(3.178.700.000)	(3.178.700.000)
					(139.681.402)	637.580.928
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2010	216.689.980.000	-	175.139.331.251	24.608.144.516	276.266.440.161	692.703.895.928
Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2010	216.689.980.000	-	175.139.331.251	24.608.144.516	364.261.689.677	780.699.145.444
- Tăng vốn	216.689.980.000	-	-	-	(216.689.980.000)	-
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	161.778.825.275	161.778.825.275
- Trích lập quỹ dự phòng tài chính	-	-	-	15.600.000.000	(15.600.000.000)	-
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(21.840.000.000)	(21.840.000.000)
- Chia cổ tức	-	-	-	-	(43.337.996.000)	(43.337.996.000)
- Thường Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	(3.556.000.000)	(3.556.000.000)
- Giảm khác	-	-	-	-	(9.449.997)	(9.449.997)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2011	433.379.960.000	-	175.139.331.251	40.208.144.516	225.007.088.955	873.734.524.722

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Theo Nghị quyết Đại Hội đồng Cổ đông ngày 4 tháng 1 năm 2011, Đại Hội đồng Cổ đông của Công ty đã phê duyệt phương án tăng vốn điều lệ thông qua việc phát hành cổ phiếu thường từ lợi nhuận sau thuế năm 2009 và 2010 với tỷ lệ phát hành là 1:1 cho các cổ đông hiện hữu. Ngày 28 tháng 1 năm 2011, Công ty đã hoàn thành việc phát hành số cổ phiếu thường nói trên và đã đăng ký với Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam danh sách cổ đông nhận cổ phiếu thường.

Theo Nghị quyết Đại Hội đồng Cổ đông thường niên năm 2011 ngày 19 tháng 4 năm 2011, Đại Hội đồng Cổ đông đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2010 như sau:

Đơn vị tính: VNĐ

	<i>Tỷ lệ trên lợi nhuận sau thuế năm 2010</i>	<i>Số tiền</i>
Trích quỹ đầu tư phát triển	30,00%	93.600.000.000
Trích quỹ dự phòng tài chính	5,00%	15.600.000.000
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	7,00%	21.840.000.000
Chi trả cổ tức năm 2010 cho cổ đông bằng tiền đợt 1 (đã trả ngày 1 tháng 10 năm 2010)	20,00%	43.337.000.000
Chi trả cổ tức năm 2010 cho cổ đông bằng tiền đợt 2 (10% vốn điều lệ mới) (đã trả ngày 27 tháng 6 năm 2011)		43.337.000.000
Thù lao cho Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	0,65%	2.028.000.000
Thưởng cho Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc bằng 2% trên số lợi nhuận vượt kế hoạch		2.345.000.000
TỔNG CỘNG		222.087.000.000

Công ty đã tạm chi trả toàn bộ cổ tức đợt 1 của năm 2010 cho các cổ đông và một phần tiền thưởng và thù lao cho Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát trong năm 2010. Trong sáu tháng đầu năm 2011, Công ty đã thực hiện việc trích lập quỹ dự phòng tài chính từ lợi nhuận sau thuế năm 2010 và chi trả phần tiền thưởng và thù lao còn lại cho Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011, Công ty chưa trích lập quỹ đầu tư phát triển do nguồn lợi nhuận sau thuế năm 2010 đã được sử dụng để chia cổ tức bằng cổ phiếu trong tháng 1 năm 2011 như đã trình bày ở trên. Hội đồng Quản trị của Công ty dự kiến sẽ xin ý kiến của các cổ đông về việc chưa trích lập quỹ đầu tư phát triển trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011.

Trong năm 2010, Công ty đã tạm trích bổ sung quỹ khen thưởng và phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 với số tiền là 6 tỷ đồng Việt Nam căn cứ theo Quyết định số 78/QĐ-HĐQT do Hội đồng Quản trị của Công ty ban hành ngày 1 tháng 12 năm 2010. Trong giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011, Công ty đã hoàn thành việc trích bổ sung phần còn lại của quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2010 với số tiền là 15,84 tỷ đồng Việt Nam.

Trong giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011, Công ty cũng đã tạm trích bổ sung quỹ khen thưởng và phúc lợi với số tiền là 6 tỷ đồng Việt Nam căn cứ theo Quyết định số 59/QĐ-HĐQT do Hội đồng Quản trị của Công ty ban hành ngày 29 tháng 6 năm 2011. Mức trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi thực tế từ lợi nhuận của năm 2011 sẽ được Đại Hội đồng Cổ đông của Công ty phê duyệt trong năm 2012.

Căn cứ theo Quyết định số 44/QĐ-HĐQT được ban hành bởi Hội đồng Quản trị ngày 21 tháng 6 năm 2011, Công ty đã thực hiện việc chi trả cổ tức đợt 2 cho năm 2010 với tổng số tiền là 43.337.996.000 đồng Việt Nam (1.000 đồng Việt Nam/cổ phần).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Ngày 30 tháng 6 năm 2011			Ngày 31 tháng 12 năm 2010		
	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi
Vốn góp cổ đông	43.337.996	43.337.996	-	21.668.998	21.668.998	-
TỔNG CỘNG	43.337.996	43.337.996	-	21.668.998	21.668.998	-

20.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010
Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	216.689.980.000	216.689.980.000
Vốn góp tăng trong kỳ	216.689.980.000	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	<u>433.379.960.000</u>	<u>216.689.980.000</u>

20.4 Cổ tức

	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010
Cổ tức đã công bố và đã trả trong kỳ	43.337.996.000	65.006.994.000
Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông	43.337.996.000	65.006.994.000
Cổ tức cho năm 2009: 3.000 đồng Việt Nam/cổ phiếu	-	65.006.994.000
Cổ tức cho năm 2010: 1.000 đồng Việt Nam/cổ phiếu	43.337.996.000	-
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán và chưa được ghi nhận là nợ phải trả vào ngày 30 tháng 6 năm 2011		
Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.5 Cổ phiếu

	Đơn vị tính: VNĐ			
	Ngày 30 tháng 6 năm 2011		Ngày 31 tháng 12 năm 2010	
	Số lượng	VNĐ	Số lượng	VNĐ
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	43.337.996	433.379.960.000	21.668.998	216.689.980.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	43.337.996	433.379.960.000	21.668.998	216.689.980.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	43.337.996	433.379.960.000	21.668.998	216.689.980.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	43.337.996	433.379.960.000	21.668.998	216.689.980.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	43.337.996	433.379.960.000	21.668.998	216.689.980.000
TỔNG CỘNG	43.337.996	433.379.960.000	21.668.998	216.689.980.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng Việt Nam (2010: 10.000 đồng Việt Nam)

20.6 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2011	Ngày 31 tháng 12 năm 2010
Quỹ đầu tư và phát triển	175.139.331.251	175.139.331.251
Quỹ dự phòng tài chính	40.208.144.516	24.608.144.516
TỔNG CỘNG	215.347.475.767	199.747.475.767

21. LỢI ÍCH CỦA CÁC CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong Phía Nam	
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2011		
Vốn điều lệ đã góp		82.550.000.000
Lỗi lũy kế		(369.954.127)
		82.180.045.873
Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011		
Phần lợi nhuận cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011		4.073.449.763
		4.073.449.763

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

22. DOANH THU

22.1 Doanh thu bán hàng

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010
Tổng doanh thu	1.283.903.981.558	932.818.357.111
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán hàng</i>	1.283.903.981.558	932.818.357.111
Các khoản giảm trừ doanh thu	(1.036.839.528)	(1.932.195.860)
Chiết khấu thương mại	-	(3.981.476)
Hàng bán bị trả lại	(609.875.403)	(1.719.179.098)
Giảm giá hàng bán	(426.964.125)	(209.035.286)
Doanh thu thuần	1.282.867.142.030	930.886.161.251
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu thuần bán hàng</i>	1.282.867.142.030	930.886.161.251

22.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.706.248.975	327.343.153
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4.887.834.331	178.762.783
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	3.669.274.571	6.187.693.871
TỔNG CỘNG	11.263.357.877	6.693.799.807

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010
Giá vốn của thành phẩm và hàng hóa đã bán	857.068.495.587	608.640.466.040
TỔNG CỘNG	857.068.495.587	608.640.466.040

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011</i>	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010</i>
Lãi tiền vay	13.704.719.857	8.538.182.807
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	33.620.571.223	10.197.370.475
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	284.866.524	-
Chiết khấu thanh toán	482.428.301	253.007.964
Chi phí tài chính khác	145.140.420	-
TỔNG CỘNG	48.237.726.325	18.988.561.246

25. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011</i>	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010</i>
Thu nhập khác	1.471.182.708	201.960.821
Thu thanh lý tài sản	562.765.900	-
Điều chỉnh giảm thuế TNDN theo Biên bản kiểm tra quyết toán thuế cho năm 2009 và 2010	469.620.628	-
Thu nhập khác	438.796.180	201.960.821
Chi phí khác	1.398.209.369	189.218.959
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	502.528.583	-
Điều chỉnh truy thu thuế giá trị gia tăng theo Biên bản kiểm tra quyết toán thuế cho năm 2009 và 2010	674.318.628	-
Chi phí khác	221.362.158	189.218.959
GIÁ TRỊ THUẦN	72.973.339	12.741.862

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011</i>	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010</i>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	820.455.006.617	534.467.256.248
Chi phí nhân công	81.588.504.965	60.505.113.543
Chi phí khấu hao và khấu trừ	23.934.771.341	22.683.334.023
Chi phí dịch vụ mua ngoài	34.472.334.268	23.020.568.925
Chi phí chương trình khuyến mãi cho nhà phân phối	71.339.318.563	38.850.261.478
Chi phí khác	100.717.220.814	74.084.524.365
TỔNG CỘNG	1.132.507.156.568	753.611.058.582

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty là 25% lợi nhuận chịu thuế.

Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho công ty con là 15% lợi nhuận chịu thuế trong vòng 12 năm tính từ ngày bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh và 25% lợi nhuận chịu thuế cho các năm tiếp theo. Công ty con được miễn thuế TNDN trong vòng 3 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế bắt đầu từ năm 2010.

Các báo cáo thuế của Công ty và công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

27.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010
Chi phí thuế TNDN hiện hành	62.937.099.360	13.482.113.127
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(11.432.012.258)	-
TỔNG CỘNG	51.505.087.102	13.482.113.127

27.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Công ty bắt đầu chuyển đổi sang hoạt động theo mô hình công ty cổ phần từ ngày 30 tháng 12 năm 2004. Theo Luật thuế Thu nhập Doanh nghiệp, Công ty được miễn thuế TNDN trong hai năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (năm 2005 và 2006) và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong ba năm tiếp theo (năm 2007, 2008 và 2009).

Bên cạnh đó, Công ty cũng được giảm 50% thuế TNDN phải nộp trong vòng 3 năm tính từ ngày cổ phiếu của Công ty chính thức được niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (ngày 11 tháng 12 năm 2006), tức là các năm 2007, 2008 và 2009. Như vậy, Công ty đã áp dụng mức thuế ưu đãi miễn giảm là 100% trong việc kê khai, quyết toán thuế cho các năm 2007 và 2008.

Theo Biên bản thanh tra thuế cho năm 2007 và 2008 đề ngày 13 tháng 5 năm 2009, đoàn thanh tra của Cục thuế Thành phố Hải Phòng kết luận thuế suất thuế TNDN ưu đãi áp dụng cho Công ty trong các năm 2007 và 2008 chỉ là 50% và Công ty đã kê khai và nộp thiếu thuế TNDN cho các năm 2007 và 2008 với số tiền là 39.240.897.736 đồng Việt Nam. Đoàn thanh tra cũng kết luận số tiền phạt nộp chậm thuế và kê khai sai thuế TNDN cho các năm 2007 và 2008 là 7.909.830.287 đồng Việt Nam. Công ty đã nộp số thuế TNDN và khoản phạt thuế nêu trên cho Cục thuế Thành phố Hải Phòng trong năm 2009, và ghi nhận khoản tiền này như một khoản giảm trừ lợi nhuận giữ lại của năm 2008. Đồng thời, Công ty đã làm công văn đề xin hướng dẫn của Tổng Cục Thuế về vấn đề đã nêu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

27.2 Thuế TNDN hiện hành (tiếp theo)

Theo Công văn 2380/TCT-PC đề ngày 5 tháng 7 năm 2010 do Tổng Cục Thuế gửi cho Công ty, Tổng Cục Thuế đã chấp thuận để Công ty được hưởng mức thuế suất thuế TNDN ưu đãi là miễn 100% cho các năm 2007 và 2008. Theo đó, Cục thuế Thành phố Hải Phòng đã ban hành Quyết định số 2018/QĐ-CT ngày 9 tháng 9 năm 2010 để hoàn lại số thuế 39.240.897.736 đồng Việt Nam bằng tiền cho Công ty. Căn cứ theo các văn bản nêu trên, Công ty đã ghi nhận khoản thuế đã nộp bổ sung cho các năm 2007 và 2008 (39.240.897.736 đồng Việt Nam) như một khoản giảm trừ chi phí thuế TNDN hiện hành trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010. Tính đến thời điểm lập các báo cáo này, Công ty chưa nhận được phản hồi từ Cục thuế thành phố Hải Phòng liên quan đến số tiền phạt thuế TNDN cho các năm 2007 và 2008 (7.909.830.287 đồng Việt Nam).

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận thuần trước thuế và thu nhập chịu thuế.

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010
Lợi nhuận thuần trước thuế	217.357.362.140	183.382.552.534
Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận theo kế toán		
Các khoản điều chỉnh tăng	76.530.396.329	72.032.522.993
Lỗ trước thuế của công ty con	-	8.962.073.521
Các khoản phạt	208.707.985	84.966.195
Khấu hao vượt mức của cơ quan thuế	533.303.017	-
Thay đổi trong dự phòng phải thu khó đòi vượt hạn mức của thuế	1.845.057.264	886.962.399
Thay đổi trong dự phòng trợ cấp thôi việc	1.679.891.303	6.700.005.280
Chi phí lương trích trước vượt hạn mức của cơ quan thuế	-	7.313.376.561
Chi phí khuyến mại trích trước trên doanh thu	71.339.318.563	40.753.206.217
Chi phí không trực tiếp liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh	924.118.197	7.331.932.819
	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(27.676.805.189)	(44.523.032.075)
Ảnh hưởng của các bút toán hợp nhất không chịu thuế	(612.478.529)	(2.865.265.767)
Thu nhập từ hoạt động không thuộc diện nộp thuế TNDN	(399.820.000)	(399.820.000)
Chi phí khuyến mại trích trước đầu kỳ và đã thanh toán trong kỳ	(26.664.506.660)	(41.257.946.308)
Lợi nhuận điều chỉnh trước thuế	266.210.953.280	210.892.043.451
Thu nhập được miễn thuế (công ty con)	(11.711.959.223)	-
Thu nhập chịu thuế ước tính trong kỳ hiện hành	254.498.994.057	210.892.043.451
Thuế TNDN phải trả ước tính trong kỳ hiện hành	63.624.748.514	52.723.010.863
Điều chỉnh thuế TNDN trích thừa kỳ trước theo Biên bản kiểm tra quyết toán thuế cho năm 2009 và 2010 ban hành bởi Đoàn kiểm tra thuộc Cục thuế Thành phố Hải Phòng ngày 15 tháng 6 năm 2011	(687.649.154)	-
Điều chỉnh giảm chi phí thuế TNDN hiện hành theo Công văn 2380/TCT-PC ban hành bởi Tổng Cục Thuế ngày 5 tháng 7 năm 2010	-	(39.240.897.736)
Thuế TNDN phải trả ước tính trong kỳ hiện hành sau điều chỉnh chi phí thuế	62.937.099.360	13.482.113.127
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	30.548.634.740	7.865.054.486
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(50.379.011.452)	(17.884.015.044)
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	43.106.722.648	3.463.152.569

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

27.3 Thuế TNDN hoãn lại

	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2011</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2010</i>	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011</i>	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010</i>
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Dự phòng trợ cấp thôi việc	2.612.330.475	2.349.021.193	263.309.282	-
Chi phí khuyến mại trích trước	19.106.120.261	7.937.417.285	11.168.702.976	-
	21.718.450.736	10.286.438.478		-
Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ			11.432.012.258	-

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty và công ty con với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
			<i>Giá trị</i>	
Công ty Cổ phần Bao bì Tiền Phong	Công ty liên kết	Mua hàng Cổ tức được chia	1.490.125.400 399.820.000	
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Minh Hải	Bên liên quan khác	Bán hàng	260.691.706.765	
Công ty TNHH Nhựa Tiền Phong - SMP	Liên doanh cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát	Bán hàng	4.740.517.944	
Công ty TNHH Nhựa Tín Mỹ	Cổ đông sáng lập của công ty con	Mua nguyên vật liệu	10.028.498.221	
Công ty Cổ phần Khai Toàn	Cổ đông sáng lập của công ty con	Cho vay nguyên vật liệu	1.283.264.094	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Công ty và công ty con bán hàng cho các bên liên quan theo mức giá bán niêm yết thông thường có trừ đi chiết khấu theo tỷ lệ quy định bởi Công ty. Công ty và công ty con mua hàng từ các bên liên quan theo mức giá trên thị trường được chiết khấu tùy theo khối lượng hàng mua.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại thời điểm kết thúc năm tài chính không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2011, Công ty đã trích lập một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi với số tiền là 2.239.196.568 đồng Việt Nam cho khoản phải thu từ Công ty TNHH Hương Minh tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 (ngày 31 tháng 12 năm 2010: mức dự phòng là 2.239.196.568 đồng Việt Nam). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm/kỳ thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu từ các bên liên quan như sau:

		<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Phải thu/(Phải trả)</i>
<i>Phải thu từ các bên liên quan</i>			
Công ty TNHH Nhựa Tiền Phong - SMP	Liên doanh cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát	Bán hàng	6.609.199.633
Công ty cổ phần Bao bì Tiền Phong	Công ty liên kết	Cho vay	2.000.000.000
Công ty TNHH Hương Minh	Bên liên quan khác	Bán hàng	4.478.393.135
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Minh Hải	Bên liên quan khác	Bán hàng	70.040.324.543
			<u>83.127.917.311</u>
<i>Phải trả các bên liên quan</i>			
Công ty cổ phần Bao bì Tiền Phong	Công ty liên kết	Mua hàng hóa	(583.838.500)
			<u>(583.838.500)</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010
Lương và thưởng	8.449.676.056	5.084.954.640
TỔNG CỘNG	8.449.676.056	5.084.954.640

29. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu.

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010 (trình bày lại)
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ	161.778.825.275	174.291.855.432
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	43.337.996	21.668.998
Ảnh hưởng của việc phát hành cổ phiếu thưởng (*)	-	21.668.998
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) được điều chỉnh để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	43.337.996	43.337.996
Lãi trên cổ phiếu		
- Lãi cơ bản	3.733	4.022
- Lãi suy giảm	3.733	4.022

(*) Công ty đã hoàn thành việc tăng vốn điều lệ thông qua việc phát hành cổ phiếu thưởng từ lợi nhuận sau thuế năm 2009 và 2010 với tỷ lệ phát hành là 1:1 cho các cổ đông hiện hữu như được trình bày trong Thuyết minh số 20. Số lượng cổ phiếu phổ thông đã được xác định lại sau đợt phát hành cổ phiếu thưởng này là 43.337.996 cổ phiếu. Theo đó, lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu cho các giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010 đã được tính và điều chỉnh căn cứ theo kết quả phát hành cổ phiếu thưởng nêu trên.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày hoàn thành các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

30. ẢNH HƯỞNG CỦA THÔNG TƯ 201 ĐẾN CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Như đã trình bày ở Thuyết minh 3.16, trong năm 2010, Công ty đã tiếp tục áp dụng hướng dẫn về các nghiệp vụ bằng ngoại tệ theo CMKTVN số 10, hướng dẫn này khác biệt so với các quy định trong Thông tư 201. Ảnh hưởng như sau:

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>		
	<i>CMKTVN số 10</i>	<i>Thông tư 201</i>	<i>Chênh lệch</i>
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ			
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	3.384.408.047	(3.384.408.047)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	165.852.275.038	162.467.866.991	3.384.408.047
Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ			
Lãi chênh lệch tỷ giá	3.384.408.047	-	3.384.408.047
Lỗ chênh lệch tỷ giá (Lỗ)/lãi chênh lệch tỷ giá thuần ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	-	(1.039.609.711)	1.039.609.711
	3.384.408.047	(1.039.609.711)	4.424.017.758

31. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê đất và kho theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30 tháng 6 năm 2011, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2011</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2010</i>
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu phải ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tiếp theo	2.115.819.499	1.988.000.000

Khoản cam kết thuê hoạt động trên bao gồm cam kết thuê diện tích đất 32.426,7 m² tại số 2, đường An Đà, quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng theo hợp đồng thuê đất được ký giữa UBND Thành phố Hải Phòng và Công ty khi còn là doanh nghiệp nhà nước, với phí thuê đất hàng năm là 1.200.000 đồng Việt Nam và cam kết thuê kho theo các hợp đồng ký với Công ty Cổ phần Bao bì Tiền Phong và Công ty Cổ phần Giao nhận Ngoại thương Hải Phòng, với phí thuê kho hàng năm lần lượt là khoảng 138.000.000 đồng Việt Nam và 600.000.000 đồng Việt Nam. Ngoài ra, Công ty đã có cam kết theo hợp đồng bảo dưỡng cơ sở hạ tầng với Công ty Cổ phần Thương mại sản xuất kinh doanh Hưng Thịnh cho cơ sở hạ tầng trên diện tích đất 38.096,2 m² tại xã Hòa Lợi, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương với mức phí năm là 0,15 đô la Mỹ. Các hợp đồng này không quy định thời hạn thuê cụ thể.

Các cam kết liên quan đến chi phí đầu tư xây dựng cơ bản

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011, Công ty đã ký kết một số hợp đồng xây dựng liên quan Dự án "Nhà máy sản xuất các sản phẩm từ chất dẻo" tại phường Hưng Đạo, quận Dương Kinh, thành phố Hải Phòng với tổng trị giá cam kết còn chưa thực hiện là khoảng 49 tỷ đồng Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

32. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính của Công ty và công ty con chủ yếu bao gồm các khoản vay ngắn hạn, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty và công ty con. Công ty và công ty con có các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty và công ty con. Công ty và công ty con không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Công ty và công ty con có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty và công ty con. Công ty và công ty con đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty và công ty con để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty và công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 và ngày 31 tháng 12 năm 2010.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty và công ty con nắm giữ tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 và 31 tháng 12 năm 2010.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty và công ty con chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty và công ty con. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn và không được Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Công ty và công ty con quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và công ty con và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty và công ty con quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan, bao gồm thị trường tiền tệ và kinh tế trong nước và quốc tế. Trên cơ sở đó, Công ty và công ty con dự tính và điều chỉnh mức đòn bẩy tài chính cũng như chiến lược tài chính theo tình hình hiện tại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

32. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay và nợ đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty và công ty con như sau (tác động đến vốn chủ sở hữu của Công ty là không đáng kể):

		<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>
	<i>Tăng/giảm điểm cơ bản</i>	<i>Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế</i>
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011		
USD	+100	(1.352.644.531)
VNĐ	+500	(230.830.439)
USD	-100	1.352.644.531
VNĐ	-500	230.830.439
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010		
USD	+25	(172.666.372)
VNĐ	+400	(282.878.302)
USD	-25	172.666.372
VNĐ	-400	282.878.302

Mức tăng/giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn không đáng kể so với các kỳ trước.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của dòng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty và công ty con chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty và công ty con (khi doanh thu và chi phí được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền hạch toán của Công ty).

Công ty và công ty con có rủi ro ngoại tệ do thực hiện mua và bán hàng hoá bằng các đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán của Công ty và công ty con như được trình bày trong Thuyết minh số 2.4. Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty và công ty con lập kế hoạch mua và bán hàng hóa trong tương lai bằng ngoại tệ, ngoại trừ việc tăng tỷ lệ phòng ngừa rủi ro. Công ty và công ty con không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

32. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy của lợi nhuận trước thuế của Công ty (do sự thay đổi giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả) đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của tỷ giá đô la Mỹ. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Công ty và công ty con là không đáng kể.

	<i>Thay đổi tỷ giá đô la Mỹ</i>	<i>Đơn vị tính: VND Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế</i>
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011	+1%	(2.170.770.031)
	-1%	2.170.770.031
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010	+1%	(1.464.384.499)
	-1%	1.464.384.499

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Công ty không trình bày độ nhạy về giá cổ phiếu do rủi ro về giá cổ phiếu của Công ty là không đáng kể.

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty và công ty con có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hoá nhất định. Công ty và công ty con quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý. Công ty và công ty con chưa sử dụng các công cụ phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty và công ty con có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

32. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được và tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty và công ty con chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty và công ty con theo chính sách của Công ty và công ty con. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty và công ty con đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo chính hợp nhất là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 4. Công ty và công ty con nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Các công cụ tài chính khác

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu sau đây được coi là quá hạn nhưng chưa bị suy giảm vào ngày 30 tháng 6 năm 2011.

Đơn vị tính: VNĐ

	Tổng cộng	Không quá hạn và không bị suy giảm	Quá hạn nhưng không bị suy giảm			
			< 90 ngày	91-180 ngày	180-210 ngày	> 210 ngày
Ngày 30 tháng 6 năm 2011	457.192.770.130	423.424.211.651	-	-	-	33.768.558.479
Ngày 31 tháng 12 năm 2010	394.058.657.402	366.735.869.958	-	-	-	27.322.787.444

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

32. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty và công ty con chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty và công ty con giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty và công ty con dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

	Đơn vị tính: VNĐ			
	Bất kỳ thời điểm nào	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Tổng cộng
Ngày 30 tháng 6 năm 2011				
Các khoản vay và nợ	- 359.425.849.912	6.869.806.210	366.295.656.122	
Phải trả nhà cung cấp	- 85.301.051.594	-	85.301.051.594	
Phải trả các bên liên quan	- 583.838.500	-	583.838.500	
Phải trả người lao động	- 21.149.948.769	-	21.149.948.769	
Chi phí phải trả và chi phí trích trước khác	- 84.394.520.329	-	84.394.520.329	
Các khoản phải trả khác	- 7.590.621.637	198.000.000	7.788.621.637	
	- 558.445.830.741	7.067.806.210	565.513.636.951	
Ngày 31 tháng 12 năm 2010				
Các khoản vay và nợ	- 344.570.605.128	10.843.816.697	355.414.421.825	
Phải trả nhà cung cấp	- 98.591.495.579	-	98.591.495.579	
Phải trả các bên liên quan	- 6.237.970.975	-	6.237.970.975	
Phải trả người lao động	- 17.590.629.377	-	17.590.629.377	
Chi phí phải trả và chi phí trích trước khác	- 38.751.232.050	-	38.751.232.050	
Các khoản phải trả khác	- 12.565.993.590	209.500.000	12.775.493.590	
	- 518.307.926.699	11.053.316.697	529.361.243.396	

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 30 tháng 6 năm 2011 và ngày 31 tháng 12 năm 2010.

Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

33. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con:

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý		Đơn vị tính: VNĐ
	Ngày 30 tháng 6 năm 2011		Ngày 31 tháng 12 năm 2010		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	
Tài sản tài chính					
Tiền gửi ngân hạn	49.700.000.000	-	40.000.000.000	-	40.000.000.000
Phải thu khách hàng	370.387.445.223	(14.056.130.574)	299.920.144.129	(12.211.073.310)	287.709.070.819
Phải thu các bên liên quan	83.127.917.311	-	82.991.932.052	-	82.991.932.052
Phải thu khác	3.677.407.596	-	11.146.581.221	-	11.146.581.221
Các khoản tài sản tài chính dài hạn khác	1.600.000.000	-	1.600.000.000	-	1.600.000.000
Tiền	23.943.240.805	-	28.490.447.599	-	28.490.447.599
Tổng cộng	532.436.010.935	(14.056.130.574)	464.149.105.001	(12.211.073.310)	451.938.031.691

Công ty Cổ phần Nhựa Thiều niên Tiên Phong

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn tài chính sau tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

29. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý		Đơn vị tính: VNĐ
	Ngày 30 tháng 6 năm 2011	Ngày 31 tháng 12 năm 2010	Ngày 30 tháng 6 năm 2011	Ngày 31 tháng 12 năm 2010	
Nợ phải trả tài chính					
Vay và nợ ngắn hạn	353.313.522.878	340.571.623.931	353.313.522.878	340.571.623.931	
Vay và nợ dài hạn	4.172.488.168	6.432.820.144	4.172.488.168	6.432.820.144	
Phải trả các bên liên quan	583.838.500	6.237.970.975	583.838.500	6.237.970.975	
Phải trả nhà cung cấp	85.301.051.594	98.591.495.579	85.301.051.594	98.591.495.579	
Phải trả người lao động	21.149.948.769	17.590.629.377	21.149.948.769	17.590.629.377	
Chi phí phải trả và chi phí trích trước khác	84.394.520.329	38.751.232.050	84.394.520.329	38.751.232.050	
Phải trả khác	7.788.621.637	12.775.493.590	7.788.621.637	12.775.493.590	
Tổng cộng	556.703.991.875	520.951.265.646	556.703.991.875	520.951.265.646	

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bất buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty và công ty con sử dụng phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- ▶ Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản vay và nợ ngắn hạn, các khoản phải trả người bán, và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn;
- ▶ Các khoản vay ngân hàng được ghi nhận theo phương pháp chiết khấu sử dụng tỷ lệ lãi suất thực tế. Việc xác định giá trị chiết khấu có tính đến các chiết khấu hoặc phụ trội cũng như các khoản phí hoặc chi phí khác là một phần không thể tách rời của lãi suất thực tế. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011, Công ty đánh giá rằng giá trị hợp lý của các khoản vay ngân hàng và trái phiếu doanh nghiệp tương đương với giá trị ghi sổ do các khoản mục này có mức lãi suất thả nổi tương đương với lãi suất thị trường; và
- ▶ Giá trị hợp lý của các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính này được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

34. CÁC SỰ KIỆN QUAN TRỌNG TRONG KỲ

Trong tháng 1 năm 2011, Công ty đã hoàn thành việc phát hành thêm số vốn góp cổ phần là 216.689.980.000 đồng Việt Nam như đã trình bày trong Thuyết minh số 20.1.

35. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và công ty con và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và công ty con trong các kỳ sau ngày kết thúc kỳ kế toán.



Kế toán trưởng
Nguyễn Trung Kiên



Tổng Giám đốc
Phạm Văn Viện

Ngày 19 tháng 8 năm 2011